



**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 31



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Nhóm Công ty”) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Công	Ủy viên
Ông Hồ Đức Thanh	Ủy viên
Ông Trần Hữu Ánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Nghiêm Lĩnh	Ủy Viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Bùi Thị Hằng Nga	Trưởng ban
Ông Cao Xuân Hải	Thành viên
Bà Lê Thị Thủy Anh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thu	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi công bố rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Trần Văn Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2015

1789-
ÔNG T
NHỆM H
M T O
T.
I NH
IÀ N
HAY -



Văn phòng Hà Nội

Tầng 7, Tòa nhà Lotus, Số 2 Đường Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Tel: +844 3795 53 53 | Fax: +844 3795 52 52
www.rsm.com.vn | dtl_hanoi@rsm.com.vn

Số: 26/2015/DTLHN - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông**
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh ("Công ty") và các Công ty con ("Nhóm Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

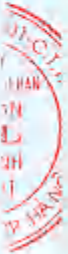
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hoài

Nguyễn Thành Lâm
Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2013-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Lê Văn Hoài
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0023-2013-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		967.499.786.229	765.121.389.923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	83.981.781.325	48.985.809.485
1. Tiền	111		83.981.781.325	48.985.809.485
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		132.300.000	545.600.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		603.000.000	1.028.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(470.700.000)	(482.400.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		280.243.255.804	297.719.666.180
1. Phải thu của khách hàng	131	4.2	255.558.457.993	279.162.501.565
2. Trả trước cho người bán	132	4.3	33.103.904.143	23.449.245.630
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	4.4	10.156.231.800	10.156.231.800
4. Các khoản phải thu khác	135	4.5	1.340.767.049	6.264.688.054
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	4.2	(19.916.105.181)	(21.313.000.869)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	593.489.549.914	410.189.515.463
1. Hàng tồn kho	141		593.489.549.914	410.189.515.463
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.652.899.186	7.680.798.795
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.281.131.803	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.179.806.735	4.254.211.048
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.191.960.648	3.426.587.747
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.745.887.206	84.853.719.574
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		78.611.747.423	81.179.592.990
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	78.354.186.805	80.782.850.562
Nguyên giá	222		230.435.837.312	216.256.628.556
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.081.650.507)	(135.473.777.994)
2. Tài sản cố định vô hình	227		257.560.618	396.742.428
Nguyên giá	228		751.000.000	751.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(493.439.382)	(354.257.572)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.096.114.000	3.096.114.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	4.8	3.096.114.000	3.096.114.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.038.025.783	578.012.584
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.588.025.783	47.012.584
2. Tài sản dài hạn khác	268		450.000.000	531.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.051.245.673.435	849.975.109.497

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		764.138.238.034	568.849.572.859
I. Nợ ngắn hạn	310		764.074.488.033	568.832.641.042
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.9	504.745.140.886	337.829.129.917
2. Phải trả người bán	312	4.10	93.067.031.508	71.365.405.305
3. Người mua trả tiền trước	313	4.11	96.297.750.340	54.691.472.089
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.12	8.187.509.512	17.977.873.424
5. Phải trả người lao động	315		8.360.743.356	15.326.496.203
6. Chi phí phải trả	316		309.149.191	1.064.480.266
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.13	22.872.264.521	33.439.139.795
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	4.14	29.729.669.923	30.054.702.993
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		505.228.796	7.083.941.050
II. Nợ dài hạn	330		63.750.001	16.931.817
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		63.750.001	16.931.817
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.15	287.107.435.401	281.125.536.638
I. Vốn chủ sở hữu	410		267.083.408.532	267.769.809.769
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.957.060.000	94.837.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.284.860.000	20.284.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.186.360.355	535.485.797
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.037.647.970	9.113.123.297
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		72.818.307.280	86.938.217.280
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.159.172.927	57.420.973.395
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		20.024.026.869	13.355.726.869
1. Nguồn kinh phí	432		20.024.026.869	13.355.726.869
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.051.245.673.435	849.975.109.497

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	TM	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014 (Trình bày lại)
1. Nợ phải thu khó đòi đã xử lý		12.719.433.874	6.429.562.845
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.300.907,74	177.856,22
- EUR		38.835,42	1.161,28



Trần Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.185.195.081.017	1.168.974.600.660
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	1.185.195.081.017	1.168.974.600.660
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	956.250.521.149	893.397.031.248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		228.944.559.868	275.577.569.412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		659.976.611	1.739.345.148
7. Chi phí tài chính	22	5.3	30.874.637.794	40.095.710.862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.708.846.769	33.341.953.681
8. Chi phí bán hàng	24	5.4	60.543.818.524	82.407.178.711
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	107.026.218.549	100.477.053.643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.159.861.612	54.336.971.344
11. Thu nhập khác	31	5.6	8.180.764.069	6.120.344.845
12. Chi phí khác	32	5.7	3.671.704.326	4.429.487.775
13. Lợi nhuận khác	40		4.509.059.743	1.690.857.070
14. Lãi / lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.668.921.355	56.027.828.414
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	11.728.269.761	14.615.063.906
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.940.651.594	41.412.764.508
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		23.940.651.594	41.412.764.508
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.3	2.361	6.066



Trần Văn Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

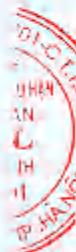
Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.8	35.668.921.355	56.027.828.414
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.9	16.750.026.991	16.324.023.864
- Các khoản dự phòng	03		(1.408.595.688)	13.749.731.165
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		587.183.866	486.545.713
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(579.684.536)	(2.807.630.260)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	28.708.846.769	33.341.953.681
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		79.726.698.757	117.122.452.577
- Giảm/ (Tăng) các khoản phải thu	09		13.863.845.968	(39.769.537.317)
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(183.300.034.452)	(20.661.020.994)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả	11		26.350.534.438	(24.101.514.057)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(1.541.013.199)	49.314.178
- Lãi tiền vay đã trả	13		(28.383.719.510)	(33.519.241.728)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	5.8	(17.410.912.292)	(9.817.757.784)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		4.15.4	8.964.000.000	4.377.000.000
- Chi sự nghiệp		4.15.4	(2.295.700.000)	(3.146.191.345)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.15.4	(500.000.000)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(104.526.300.290)	(11.466.496.470)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14.268.388.756)	(10.267.847.475)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS DH khác	22	5.6	89.630.000	702.636.364
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		576.271.868	2.104.993.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.602.486.888)	(7.460.217.215)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của CSH (i)	31		-	40.372.010.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.058.697.192.945	225.990.543.681
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(891.781.181.976)	(211.937.547.396)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.15.4	(13.652.786.750)	(9.471.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		153.263.224.219	44.953.606.285
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		35.134.437.041	26.026.892.600
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	48.985.809.485	22.984.404.148
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(138.465.201)	(25.487.263)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	83.981.781.325	48.985.809.485



Các giao dịch phi tiền tệ trong yếu tố trong năm:

Trong năm 2014, Công ty tăng vốn điều lệ từ 94.837.150.000 VND lên 108.957.060.000 VND từ nguồn Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu như trình bày tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".



Trần Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Nhóm Công ty Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 10 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 10 ngày 7 tháng 8 năm 2014, Công ty tăng vốn điều lệ từ 94.837.150.000 VND lên 108.957.060.000 VND, chia thành 10.895.706 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,29% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,71% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại Tổ 26, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 số 010661787 ngày 31/7/2014, Công ty con này thực hiện thay đổi mã số thuế mới.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại Báo cáo tài chính Công ty mẹ		Tỷ lệ cổ phần Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	8.420.648.380	12.749.290.595	100%	100%
Công ty TNHH MTV TK và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	7.811.835.518	16.864.631.512	100%	100%
Cộng	16.232.483.898	29.613.922.107		

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 759 người (Tại ngày 31/12/2013 là 645 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các số dư và nghiệp vụ phát sinh trong nội bộ Công ty đã được loại trừ trong việc lập Báo cáo này. Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu lại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất, thành phẩm xác định theo giá đích danh và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.9 Hạch toán ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia lãi cho các cổ đông.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
KẾ TOÁN
T. I.
NHÂN
NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Thuế

Thuế Thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2014, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

• Bán thành phẩm máy biến áp	10%
• Dịch vụ sửa chữa	10%
• Dịch vụ vận chuyển	10%
• Bán hàng hóa, vật tư	10%
• Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tiền mặt	13.937.867.389	1.871.464.007
Tiền gửi ngân hàng	70.043.913.936	47.114.345.478
Cộng	83.981.781.325	48.985.809.485

4.2 Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tổng phải thu của khách hàng	255.558.457.993	279.162.501.565
Phải thu các công ty thuộc Tập đoàn Điện Lực	126.346.524.836	86.957.386.970
Phải thu các công ty khác	129.211.933.157	192.205.114.595
Dự phòng phải thu khó đòi	(19.916.105.181)	(21.313.000.869)
Cộng	235.642.352.812	257.849.500.696

4.3 Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Trả trước cho các bên thứ ba	33.103.904.143	23.449.245.630
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	3.400.000.000	3.400.000.000
Công ty TNHH Hợp tác KTKT Quốc tế Văn Sơn	3.618.643.680	3.556.262.016
C/ty TNHH Hợp tác Kinh tế Kỹ thuật Quốc tế	-	3.200.568.192
Các nhà cung cấp khác	26.085.260.463	13.292.415.422
Cộng	33.103.904.143	23.449.245.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Đây là khoản phải thu Công ty TNHH N&S của Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC về việc cung cấp thiết bị đồng bộ máy phát điện Nhà máy Thủy điện Quảng Tín. Năm 2011, Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC đã tiến hành làm đơn lên Tòa án để kiện Công ty TNHH N&S nhằm giải quyết thu hồi được khoản trên.

Ngày 10/7/2013, vụ kiện đã có kết quả và theo kết quả phúc thẩm của Tòa án Nhân dân tỉnh Đắk Nông, Công ty TNHH N&S còn phải thanh toán bổ sung cho Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC là 11.499.274.556 VND (Bao gồm: Tiền gốc là 8.978.715.440 VND và 2.520.559.116 VND tiền lãi). Số tiền này được thanh toán theo tiến độ từ năm 2014 đến năm 2018.

Tính đến ngày 31/12/2014, Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC đã nhận được 10.385.868.699 VND tiền ứng trước của hợp đồng này.

4.5 Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Phải thu khác của các bên liên quan	-	326.838.376
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	-	326.838.376
Phải thu khác của bên thứ ba	1.340.767.049	5.937.849.678
Công ty Cổ phần Cơ điện Đông Anh	430.000.000	430.000.000
Phải thu thuế TNCN từ nhân viên	-	1.977.023.784
Công ty Cổ phần ĐTXD Trường Thành	-	1.556.900.000
Phải thu từ bảo hiểm xã hội chờ xử lý	-	1.128.271.825
Các đối tượng khác	910.767.049	845.654.069
Cộng	1.340.767.049	6.264.688.054

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Hàng đi đường	-	10.810.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	173.007.835.520	150.615.111.881
Công cụ dụng cụ	527.625.341	634.049.192
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	206.008.869.418	136.501.114.822
Thành phẩm	213.235.082.911	111.088.897.568
Hàng hóa	710.136.724	540.342.000
Giá gốc hàng tồn kho	593.489.549.914	410.189.515.463
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	593.489.549.914	410.189.515.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (Trình bày lại) VND	Máy móc, thiết bị (Trình bày lại) VND	Phương tiện vận tải (Trình bày lại) VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý (Trình bày lại) VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	55.958.221.996	110.931.391.128	32.294.081.630	17.072.933.802	216.256.628.556
Mua sắm mới	136.363.636	13.483.788.136	145.454.545	335.757.489	14.101.363.806
XD cơ bản hoàn thành	167.024.950	-	-	-	167.024.950
Thanh lý, nhượng bán	-	(89.180.000)	-	-	(89.180.000)
Tại ngày 31/12/2014	56.261.610.582	124.325.999.264	32.439.536.175	17.408.691.291	230.435.837.312
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	38.810.207.757	64.487.208.805	18.498.539.931	13.677.821.501	135.473.777.994
Trích khấu hao	2.061.003.730	10.879.656.624	2.510.840.420	1.159.344.407	16.610.845.181
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.972.668)	-	-	(2.972.668)
Tại ngày 31/12/2014	44.708.144.047	75.363.892.761	21.009.380.351	14.837.165.908	152.081.650.507
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	17.148.014.239	46.444.182.323	13.795.541.699	3.395.112.301	80.782.850.562
Tại ngày 31/12/2014	11.553.466.535	48.962.106.503	11.430.155.824	2.571.525.383	78.354.186.805

Tại ngày 31/12/2014, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 58.433.781.557 VND (Tại ngày 31/12/2013 là 28.380.316.488 VND). Không có tài sản cố định dùng để thế chấp các khoản vay của ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	3.096.114.000	3.096.114.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực	596.114.000	596.114.000
Công ty CP DV SC Nhiệt điện miền Bắc	2.500.000.000	2.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	3.096.114.000	3.096.114.000

Các khoản đầu tư này là các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết. Các cổ phiếu này có dấu hiệu giảm giá. Tuy nhiên, không một khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn nào được lập do không có bằng chứng chắc chắn để xác định được giá trị hợp lý của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.9 Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Vay ngân hàng	407.537.880.386	264.380.384.530
Ngân hàng Công thương Đông Anh	243.125.333.542	105.806.196.735
Ngân hàng Ngoại thương Đông Anh	142.177.500.193	96.406.111.859
Ngân hàng TMCP An Bình	-	50.200.944.747
Ngân hàng TMCP Quân đội	22.235.046.651	11.967.131.189
Vay của CB CNV trong Công ty	97.207.260.500	71.898.425.687
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.550.319.700
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	1.550.319.700
Cộng	504.745.140.886	337.829.129.917

789-0
CÔNG TY
KIỂM HỌA
V TOÁN
T.Đ
NHÂN
Á NỘI
ÁY - 3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.10 Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Phải trả cho bên thứ ba	93.067.031.508	71.365.405.305
Công ty Điện Tân Thế kỷ Trùng Khánh	20.747.010.300	20.180.323.310
Công ty Anhui Anmec	2.079.045.175	2.023.001.770
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Việt Nam	7.329.851.973	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ XNK Anh Phương	4.883.000.000	-
Công ty cổ phần Extex Việt Nam	1.929.751.648	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngô Han tại Hà Nội	14.424.996.539	-
Các nhà cung cấp khác	41.673.375.873	49.162.080.225
Cộng	93.067.031.508	71.365.405.305

4.11 Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Người mua trả trước trong Tập đoàn Điện lực	41.472.959.087	8.369.649.648
Người mua trả trước là bên thứ ba	54.824.791.253	46.321.822.441
<i>Công ty TNHH N&S (i)</i>	<i>10.385.868.699</i>	<i>5.835.308.080</i>
<i>Các công ty khác</i>	<i>44.438.922.554</i>	<i>40.486.514.361</i>
Cộng	96.297.750.340	54.691.472.089

(i): Khoản ứng trước thực hiện hợp đồng kinh tế số 68/TKTBD-NS ngày 06/10/2008 về việc cung cấp thiết bị đồng bộ máy phát điện Nhà máy Thủy điện Quảng Tín, chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.4 "Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng".

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Thuế GTGT phải nộp	-	7.940.437.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.427.185.069	9.094.827.600
Thuế thu nhập cá nhân	2.951.227.234	436.646.206
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.121.037.342	132.982.186
Thuế phải nộp khác	688.059.867	372.979.992
Cộng	8.187.509.512	17.977.873.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Phải trả về cổ phần hóa	498.750.000	498.750.000
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	17.617.577.950	17.705.577.950
Tiền hàng CT 35kV & vốn nhập công tơ OLTC	12.570.768.100	12.570.768.100
Quỹ đầu tư PT và các khoản phải trả khác	5.046.809.850	5.134.809.850
Kinh phí công đoàn	1.137.495.676	1.449.846.689
Phải trả khác	3.618.440.895	13.784.965.156
Vật tư tạm nhập	-	10.810.000.000
Lãi tiền vay phải trả CBCNV	1.013.149.098	688.021.839
Phải trả phải nộp khác	2.605.291.797	2.286.943.317
Cộng	22.872.264.521	33.439.139.795

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Dự phòng bảo hành công trình (i)	10.996.376.635	30.054.702.993
Dự phòng quỹ tiền lương 17%	18.733.293.288	-
Cộng	29.729.669.923	30.054.702.993

(i): Công ty đang trích 5% giá trị các đơn hàng đã tiêu thụ trong thời hạn cam kết bảo hành đã ghi trong hợp đồng mua bán giữa hai bên với thời hạn bảo hành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông góp vốn	Giấy Chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp	
			Tại ngày 31/12/2014 1.000 VND	Tại ngày 01/01/2014 1.000 VND
	1.000 VND	%		
Tập đoàn ĐL Việt Nam	50.436.060	46,29%	50.436.060	43.857.450
Ông Nguyễn Văn Giang	7.758.400	7,12%	7.758.400	6.746.440
Các cổ đông khác	50.762.600	46,59%	50.082.600	43.553.260
Cổ phiếu quỹ			680.000	680.000
Cộng	108.957.060	100%	108.957.060	94.837.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2014 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.895.706	9.483.715
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	10.895.706	9.483.715
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	10.827.706	9.415.715
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
LN thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty mẹ	23.940.651.594	41.412.764.508
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	10.141.106	6.827.166
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.361	6.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn CP		Cổ phiếu quỹ		Quỹ khác		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Nguồn kinh phí chi sự nghiệp		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 1/1/2013	66.000.000.000	8.750.000.000	(1.360.000.000)	-	-	81.393.518.048	12.502.593.627	12.124.918.214	42.321.644.007	221.732.673.896	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	28.837.150.000	11.534.860.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	32.157.218.498	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia các quỹ	-	-	-	-	-	6.080.185.029	3.040.092.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển vốn	-	-	-	-	-	(86.938.217.280)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ KT, PT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thường ban ĐH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(6.429.562.845)	(3.146.191.345)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	94.837.150.000	20.284.860.000	(1.360.000.000)	86.938.217.280	32.692.704.295	9.113.123.297	13.355.726.869	57.420.973.395	313.282.755.136	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2014	94.837.150.000	20.284.860.000	(1.360.000.000)	86.938.217.280	32.692.704.295	9.113.123.297	13.355.726.869	57.420.973.395	313.282.755.136	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm (i)	14.119.910.000	-	-	(14.119.910.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia các quỹ (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ KT, PT (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thường ban ĐH (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(3.118.359.705)	(2.295.700.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	108.957.060.000	20.284.860.000	(1.360.000.000)	72.818.307.280	49.343.578.853	6.037.647.970	20.024.026.869	43.159.172.927	319.264.653.899	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp)

(i): Công ty tăng vốn từ 94.837.150.000 VND lên 108.957.060.000 VND được điều chuyển vốn từ nguồn Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu từ việc Công ty phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu trên số vốn điều lệ hiện hành và dựa theo Công văn chấp nhận số 3745/UBCK-QLPH ngày 27/6/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

(ii): Trong năm 2014, Công ty đã trích quỹ và chi trả cổ tức được chia từ lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25/04/2014. Cổ tức năm 2013 được chia tương đương với 1.450 VND/cổ phần.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	1.185.195.081.017	1.168.974.600.660
Doanh thu hàng hóa, vật tư	1.080.287.047.694	1.019.418.321.807
Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.619.624.754	142.952.149.698
Doanh thu xây lắp	13.288.408.569	6.604.129.155
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.185.195.081.017	1.168.974.600.660

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, vật tư	874.681.930.669	793.677.278.171
Giá vốn dịch vụ cung cấp	68.818.985.492	94.383.467.525
Giá vốn xây lắp	12.749.604.988	5.987.412.646
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(651.127.094)
Cộng	956.250.521.149	893.397.031.248

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	28.708.846.769	33.341.953.681
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(11.700.000)	(65.700.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.589.807.159	6.332.911.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	587.183.866	486.545.713
Chi phí tài chính khác	500.000	-
Cộng	30.874.637.794	40.095.710.862

789
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
M. T. O.
NHÀ
LÀ N
HAY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	714.631.737
Chi phí bảo hành sản phẩm	(19.058.326.358)	14.622.303.613
Chi phí vận chuyển	43.564.117.438	27.706.213.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.709.739.187	38.531.182.343
Chi phí bằng tiền khác	26.328.288.257	832.847.518
Cộng	60.543.818.524	82.407.178.711

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	56.530.062.459	42.480.564.369
Chi phí vật liệu quản lý	2.944.497.619	2.757.358.002
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	361.858.403	491.720.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	858.549.269	892.819.445
Thuế và các khoản lệ phí	4.776.769.733	2.242.872.964
Chi phí dự phòng	1.774.615.316	14.466.558.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473.505.784	354.067.071
Chi phí bằng tiền khác	39.306.359.966	36.791.093.438
Cộng	107.026.218.549	100.477.053.643

5.6 Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	89.630.000	702.636.364
Hỗ trợ lãi suất từ ngân hàng	4.780.942.593	-
Lợi nhuận từ Công ty Cột thép Đông Anh	-	1.479.970.030
Thu nhập khác	3.310.191.476	3.937.738.451
Cộng	8.180.764.069	6.120.344.845

5.7 Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thanh lý tài sản	86.217.332	-
Chi phí dỡ, bồi thường giải phóng mặt bằng	-	4.144.081.891
Chi phí khác	3.585.486.994	285.405.884
Cộng	3.671.704.326	4.429.487.775



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi/(lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế của từng công ty trong Nhóm Công ty.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.668.921.355	56.027.828.414*
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận	2.307.889.479	3.249.388.979
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>2.307.889.479</i>	<i>3.249.388.979</i>
Hoạt động sản xuất kinh doanh	2.307.889.479	3.249.388.979
Chi phí không được trừ	3.558.642.479	5.029.359.009
<i>Tiền thuế đất theo Công văn số 976/STC-QLCS ngày 26/02/2015 của Sở Tài chính</i>	<i>(1.250.753.000)</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>-</i>	<i>(1.779.970.030)</i>
Lợi nhuận (lỗ) sau điều chỉnh	37.976.810.834	59.277.217.393
Lỗ tính thuế Công ty TNHH MTV Lưới Điện - EEMC, Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC năm trước chuyển sang	(2.631.097.625)	(3.520.039.636)
Lỗ từ Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	-	2.703.077.867
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	35.345.713.209	58.460.255.624
Thuế suất (%)	22%	25%
Thuế TNDN ước tính trong năm	7.776.056.906	14.615.063.906
Điều chỉnh thuế TNDN thiếu các năm trước theo quyết toán thuế	3.952.212.855	-
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành ước tính	11.728.269.761	14.615.063.906
Thuế TNDN phải trả đầu năm	9.047.800.885	4.250.494.763
Thuế TNDN đã trả trong năm	(17.410.912.292)	(9.817.757.784)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	3.365.158.354,06	9.047.800.885
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả cuối năm	3.427.185.069	9.094.827.600
Thuế TNDN nộp thừa từ Công ty con	62.026.715	47.026.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	160.672.103.781	119.074.015.608
Chi phí nguyên vật liệu	763.813.420.436	775.544.653.539
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	361.858.403	1.423.151.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.750.026.991	16.180.776.561
Thuế và các khoản lệ phí	4.776.769.733	2.242.872.964
Dự phòng phải thu khó đòi	1.774.615.316	13.749.731.165
Dự phòng phải trả - Bảo hành sản phẩm	(19.058.326.358)	14.492.677.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.532.673.156	66.199.896.881
Chi phí bằng tiền khác	89.197.416.764	67.373.488.355
Cộng	1.123.820.558.222	1.076.281.263.602

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.981.781.325	48.985.809.485
Phải thu khách hàng và phải thu khác	256.899.225.042	285.427.189.619
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	603.000.000	1.028.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.096.114.000	3.096.114.000
Cộng	344.580.120.367	338.537.113.104
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn và dài hạn	504.745.140.886	337.829.129.917
Phải trả người bán và phải trả khác	115.939.296.029	104.804.545.100
Chi phí phải trả	309.149.191	1.064.480.266
Cộng	620.993.586.106	443.698.155.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.1 Các loại công cụ tài chính (Tiếp)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

	Ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	1.300.907,74	177.856,22
Phải thu khách hàng	USD	758.336,00	307.876,69
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả nhà cung cấp	USD	(1.283.606,62)	(1.530.035,30)
Nợ phải trả tài chính thuần	USD	775.637,12	(1.044.302,39)
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	38.835,42	1.161,28
Phải thu khách hàng	EUR	-	48.842,88
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả nhà cung cấp	EUR	(4.500,00)	(151.298,00)
Nợ phải trả tài chính thuần	EUR	34.335,42	(101.293,84)
Tài sản tài chính			
Phải thu khách hàng	CNY	-	27.410,00
Nợ phải trả tài chính			
		-	-
Tài sản trả tài chính thuần	CNY	-	27.410,00
Tài sản tài chính			
Phải thu khách hàng	JPY	-	226.110,50
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả nhà cung cấp	JPY	-	-
Tài sản trả tài chính thuần	JPY	-	226.110,50

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu của khách hàng". Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN ĐÔNG ANH
 CHỈ HẠ GIỮ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

Rủi ro thanh khoản (Tiếp)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc tổng tài sản ngắn hạn lớn hơn 1,27 lần so với nợ ngắn hạn, duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Công ty và hiện tại, Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2014	443.698.155.283	-	443.698.155.283
Vay và nợ	337.829.129.917	-	337.829.129.917
Phải trả người bán và phải trả khác	104.804.545.100	-	104.804.545.100
Chi phí phải trả	1.064.480.266	-	1.064.480.266
Tại ngày 31/12/2014	620.993.586.106	-	620.993.586.106
Vay và nợ	504.745.140.886	-	504.745.140.886
Phải trả người bán và phải trả khác	115.939.296.029	-	115.939.296.029
Chi phí phải trả	309.149.191	-	309.149.191

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty.

Bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	667.776.182.736	485.426.371.134
Cộng	667.776.182.736	485.426.371.134

89-
 G P
 M H
 T O
 T.
 NH
 N O
 V.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các khoản phải thu

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	326.838.376
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực	126.346.524.836	86.957.386.970
Cộng	126.346.524.836	87.284.225.346

Phải trả bên liên quan

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam		
Phải trả phải nộp khác	17.617.577.950	17.705.577.950
Tiền hàng CT 35kV & vốn nhập công tơ OLTC	12.570.768.100	12.570.768.100
Quỹ đầu tư phát triển và các khoản phải trả khác	5.046.809.850	5.134.809.850
Các Công ty thuộc Tập đoàn Điện Lực		
Người mua trả tiền trước	41.472.959.087	8.369.649.648
Cộng	59.090.537.037	26.075.227.598

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm 2014 khoảng 3,624 tỷ VND (Năm 2013 khoảng 3,9 tỷ VND).

Giao dịch chia cổ tức và tặng vốn trong năm

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY
 ĐIỆN LỰC
 VIỆT NAM
 CHỖ
 CHỮ
 ĐÓNG
 CHỮ
 ĐÓNG
 CHỮ
 ĐÓNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL - Văn phòng Hà Nội. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.



Trần Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Người lập

